



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỦY NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Thông tin chung

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trại Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./.).

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Trần Ngọc Đức

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lại Văn Trác	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quỳnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Đức	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/4/2021)
Bà Lê Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC - Chi nhánh Hà Nội (Trụ sở: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 02432242403; Fax: 02432242402; Website: www.aac.com.vn; Email: aac.hn@aac.com.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Đức

Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2021

0016
TY
I
VIÊN
C
Y LỢI
PHÒNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIME GLOBAL

Số: 45 /2021/AACHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 30/7/2021, từ trang 06 đến trang 23 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty hạch toán chi phí khấu hao các Nhà quản lý công; chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo giá trị tính căn cứ dự toán thu chi năm 2021, các chi phí này sẽ có thể thay đổi nếu áp dụng tính theo thực tế phát sinh.

Tại ngày 30/06/2021, số dư Phải trả khác bao gồm 1,3 tỷ đồng Ngân sách cấp kinh phí miễn thu thủy lợi phí các Hợp tác xã; số dư Chi phí phải trả ngắn hạn 1,78 tỷ đồng trích trước chi phí xây dựng các công trình 6 tháng cuối năm 2021, chúng tôi chưa thu thập được cơ sở đầy đủ của các số dư này.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,

P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3224 2403 / 04.6666 6369

Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính “10. Tài sản cố định hữu hình”, Công ty hạch toán tạm tăng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) gói thầu “Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên” với số tiền 10.929.332.489 đồng, căn cứ các Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của gói thầu và thực tế sử dụng tài sản; chúng tôi thực hiện kiểm toán theo phạm vi kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Thủy Nguyên cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 do Công ty lập và chưa được soát xét, kiểm toán.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC-CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.890.932.936	28.695.310.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.918.301.380	3.403.665.828
1. Tiền	111		1.918.301.380	3.403.665.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.661.713.532	23.267.829.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.850.647.417	26.392.795.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.399.803.614	1.346.790.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.886.357.624	3.339.000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(4.475.095.123)	(4.475.095.123)
IV. Hàng tồn kho	140		1.295.595.027	2.023.772.450
1. Hàng tồn kho	141	8	1.295.595.027	2.023.772.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.322.997	42.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.322.997	42.401
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.374.248.445	252.870.606.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		251.500.396.595	241.279.554.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	251.500.396.595	241.279.554.006
- Nguyên giá	222		274.037.912.789	263.108.580.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.537.516.194)	(21.829.026.294)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.929.332.489
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	-	10.929.332.489
VI. Tài sản dài hạn khác	260		873.851.850	661.720.200
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	873.851.850	661.720.200
TỔNG TÀI SẢN	270		280.265.181.381	281.565.916.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.092.355.737	26.198.182.262
I. Nợ ngắn hạn	310		21.092.355.737	26.198.182.262
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	15.794.602.149	23.956.752.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.393.065.505	3.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	561.070.664	857.669.077
4. Phải trả người lao động	314		142.500.000	264.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.780.000.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.401.687.419	101.687.971
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.430.000	1.018.068.876
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259.172.825.644	255.367.734.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	255.225.400.641	253.770.309.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.770.309.453	253.770.309.453
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.455.091.188	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.455.091.188	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.947.425.003	1.597.425.003
1. Nguồn kinh phí	431		1.000.258.419	(1.349.741.581)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.947.166.584	2.947.166.584
TỔNG NGUỒN VỐN	440		280.265.181.381	281.565.916.718



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021- 30/06/2021 VND	01/01/2020- 30/06/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	25.216.269.736	18.654.935.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	25.216.269.736	18.654.935.900
4. Giá vốn hàng bán	11	18	18.559.733.276	14.003.025.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.656.536.460	4.651.909.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.037.991	79.937.794
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	5.130.116.837	4.510.647.715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.529.457.614	221.200.000
11. Thu nhập khác	31		-	1.000.000
12. Chi phí khác	32		1.782.144	2.384.607
13. Lợi nhuận khác	40		(1.782.144)	(1.384.607)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.527.675.470	219.815.393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	136.647.502	44.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.391.027.968	175.815.393



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021- 30/06/2021 VND	01/01/2020- 30/06/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.527.675.470	219.815.393
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		708.489.900	643.777.823
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.037.991)	(79.937.794)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.233.127.379	783.655.422
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		(393.884.188)	5.396.824.188
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		728.177.423	722.924.737
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		340.458.475	(3.176.596.135)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(212.131.650)	47.381.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(180.000.000)	(220.424.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8.939.474.624	1.021.718.930
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.588.113.500)	(10.230.736.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.867.108.563	(5.655.253.727)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.355.511.002)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.037.991	79.937.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.352.473.011)	79.937.794
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(485.364.448)	(5.575.315.933)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.403.665.828	5.800.785.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2.918.301.380	225.469.172



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên (sau đây được gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Thủy Nguyên theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/07/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0204002907 ngày 07/08/2009, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018 với mã số doanh nghiệp mới là 0200165520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Trinh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 190.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ đồng chẵn./.).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho dân sinh;
- Sửa chữa, tu bổ xây dựng các công trình thủy lợi; giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Buôn bán vật liệu xây dựng và các ngành nghề khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống; quản lý vốn và thủy lợi phí.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2020 – 30/6/2020, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và hoàn toàn có thể so sánh được.

0200
CÔNG TY
THANH
HAI THÁ
RINH TH
Y NGUY
HỒ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp thực tế đích danh.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các công trình sửa chữa nâng cấp công theo Quyết định giao của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hải Phòng bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 40
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước
- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...)
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước, giá trị còn lại của công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ cung cấp nước thô, doanh thu xây lắp.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.10 THUẾ

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước thô của Công ty là 5%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, cấp nước nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận tính thuế năm 2020 được Công ty xác định bằng chênh lệch của tổng các khoản doanh thu, thu nhập khác với tổng giá vốn hoạt động thủy lợi và các khoản chi phí mà không xác định riêng lợi nhuận không chịu thuế (hoạt động thủy lợi) và lợi nhuận chịu thuế (lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận khác).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật và quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	316.917.781	1.021.271.114
Tiền gửi ngân hàng	1.601.383.599	2.382.394.714
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	2.918.301.380	3.403.665.828

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.850.647.417	26.392.795.467
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	2.960.321.662	2.960.321.662
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	1.388.710.185	1.464.392.400
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng-CTCP	7.413.722.232	7.413.722.232
- Công ty Cổ phần Shinec	3.205.716.000	4.361.363.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP - Xi nghiệp 359	3.063.870.000	3.063.870.000
- Công ty CP Xây dựng và vận tải Thăng Long	1.967.647.000	1.967.647.000
- Các đối tượng khác	4.850.660.338	5.161.479.173
Cộng	24.850.647.417	26.392.795.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.886.357.624	-	3.339.000	-
- Phải thu tiền tạm ứng	243.000.000	-	-	-
- Các khoản ký cược, ký quỹ	1.556.013.500	-	-	-
- Tiền điện các Công	40.544.000	-	-	-
- Phải thu khác	46.800.124	-	3.339.000	-
Cộng	1.886.357.624		3.339.000	

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	419.100.305	-	379.339.847	-
Công cụ, dụng cụ	29.799.278	-	31.131.603	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	846.695.444	-	1.613.301.000	-
Cộng	1.295.595.027	-	2.023.772.450	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.929.332.489	10.929.332.489
- Nâng cấp, cải tạo trụ sở Công ty	-	-	10.929.332.489	10.929.332.489
Cộng	-	-	10.929.332.489	10.929.332.489

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	873.851.850	661.720.200
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	423.266.150	206.534.500
- Chi phí bảo hiểm	2.300.000	6.900.000
- Kinh phí cấp phép khai thác sử dụng mặt nước	301.333.000	301.333.000
- Chi phí lập định mức kinh tế kỹ thuật	94.109.500	94.109.500
- Chi phí khác	52.843.200	52.843.200
Cộng	873.851.850	661.720.200

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỦY NGUYÊN**
Xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn 01/01/2021 – 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2021	254.685.485.906	6.358.660.394	1.458.940.000	605.494.000	263.108.580.300
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành (*)	10.929.332.489	-	-	-	10.929.332.489
- Nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2021	265.614.818.395	6.358.660.394	1.458.940.000	605.494.000	274.037.912.789

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2021	17.123.102.922	3.237.701.969	1.228.905.307	239.316.096	21.829.026.294
- Khấu hao trong kỳ	485.816.900	127.604.500	52.400.000	42.668.500	708.489.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2021	17.608.919.822	3.365.306.469	1.281.305.307	281.984.596	22.537.516.194

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2021	237.562.382.984	3.120.958.425	230.034.693	366.177.904	241.279.554.006
30/06/2021	248.005.898.573	2.993.353.925	177.634.693	323.509.404	251.500.396.595

(*) Tạm tăng giá trị tài sản cố định (TSCĐ) gói thầu “Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên” do đưa TSCĐ vào sử dụng.

Nguyên giá của Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 2.986.004.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.794.602.149	15.794.602.149	23.956.752.833	23.956.752.833
Công ty CP Đầu tư XD Haco Hải Phòng	3.430.795.097	3.430.795.097	4.951.168.194	4.951.168.194
Công ty TNHH MTV Dịch vụ TM Vận tải Hải Nam	1.690.860.000	1.690.860.000	1.690.860.000	1.690.860.000
Công ty Cổ phần xây dựng GM	2.377.003.543	2.377.003.543	2.377.003.543	2.377.003.543
Công ty CP XD Thương mại An Bảo	1.359.000.000	1.359.000.000	1.359.000.000	1.359.000.000
Các đối tượng khác	6.936.943.509	6.936.943.509	13.578.721.096	13.578.721.096
Cộng	15.794.602.149	15.794.602.149	23.956.752.833	23.956.752.833

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	539.077.094	992.410.669	1.203.828.830	327.658.933
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	92.135.122	136.647.502	228.782.624	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.833.930	12.833.930	-
Thuế Tài nguyên	226.456.861	598.611.050	591.656.180	233.411.731
Thuế, phí khác	-	93.475.000	93.475.000	-
Cộng	857.669.077	1.833.978.151	2.130.576.564	561.070.664

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	15.280.596	15.280.596
Thuế Thu nhập cá nhân	42.401	-	-	42.401
	42.401	-	15.280.596	15.322.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.780.000.000	-
- Cống Bính Động	600.000.000	-
- Cống Minh Đức	180.000.000	-
- Cống Đồng Dáy II	150.000.000	-
- Kênh tưới sau Trạm bơm Trúc Bạch	500.000.000	-
- Kênh Điều Tú	350.000.000	-
	<u>1.780.000.000</u>	<u>-</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.401.687.419	101.687.971
- Kinh phí công đoàn	14.952.419	14.952.419
- Kinh phí miễn thu thủy lợi phí các Hợp tác xã	1.300.000.000	-
- Phải trả phải nộp khác	86.735.000	86.735.552
Cộng	<u>1.401.687.419</u>	<u>101.687.971</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	242.802.677.774	619.081.903	-	243.421.759.677
- Tăng vốn trong năm	10.976.966.679	-	-	10.976.966.679
- Lãi trong năm	-	-	787.264.395	787.264.395
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(703.415.782)	(703.415.782)
- Giảm khác	(9.335.000)	(619.081.903)	(83.848.613)	(712.265.516)
31/12/2020	<u>253.770.309.453</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>253.770.309.453</u>
01/01/2021	253.770.309.453	-	-	253.770.309.453
- Lãi trong kỳ	-	-	1.391.027.968	1.391.027.968
- Bổ sung lợi nhuận do giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2020	-	-	64.063.220	64.063.220
30/06/2021	<u>253.770.309.453</u>	<u>-</u>	<u>1.455.091.188</u>	<u>255.225.400.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2021- 30/06/2021 VND	01/01/2020- 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.216.269.736	18.654.935.900
- Doanh thu phần thủy lợi phí	11.063.500.000	10.800.000.000
- Doanh thu xây dựng, sửa chữa công trình	5.695.173.636	-
- Doanh thu bán vật tư	270.000	50.000
- Doanh thu bán nước thô	8.457.326.100	7.854.885.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.216.269.736	18.654.935.900

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2021- 30/06/2021 VND	01/01/2020- 30/06/2020 VND
- Giá vốn thủy lợi phí, bán nước thô	12.980.342.421	14.002.999.979
- Giá vốn Xây dựng công trình	5.579.290.855	-
- Giá vốn hàng bán vật tư	100.000	26.000
Cộng	18.559.733.276	14.003.025.979

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2021- 30/06/2021 VND	01/01/2020- 30/06/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.037.991	79.937.794
Cộng	3.037.991	79.937.794

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/2021- 30/06/2021 VND	01/01/2020- 30/06/2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	5.130.116.837	4.510.647.715
- Chi phí nhân viên quản lý	3.069.323.875	2.859.082.447
- Chi phí đồ dùng văn phòng	296.369.150	136.425.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	464.036.000	140.291.762
- Thuế và các khoản lệ phí	698.686.050	700.993.960
- Trợ cấp thôi việc	-	26.346.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.220.262	106.463.296
- Chi phí bằng tiền khác	477.481.500	541.044.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	01/01/2021- 30/06/2021 VND	01/01/2020- 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.527.675.470	219.815.393
Các khoản chi phí không được trừ	1.782.144	184.607
- Tiền phạt hành chính thuế, BHXH	1.782.144	-
- Chi phí không hợp lý khác	-	184.607
Các khoản thu nhập không chịu thuế	846.220.106	-
- Thu nhập dịch vụ thủy lợi	846.220.106	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	683.237.508	220.000.000
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	136.647.502	44.000.000

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay-nếu có, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	17.181.337.149	-	17.181.337.149
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	17.181.337.149	-	17.181.337.149
01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	24.043.488.385	-	24.043.488.385
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	24.043.488.385	-	24.043.488.385

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

001653
TY
H
H VIÊN
CÁC
THỦY LỢI
YÊN
HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.918.301.380	-	2.918.301.380
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.978.365.918	-	21.978.365.918
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	24.896.667.298	-	24.896.667.298
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.403.665.828	-	3.403.665.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.396.134.467	-	26.396.134.467
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	29.799.800.295	-	29.799.800.295

23. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

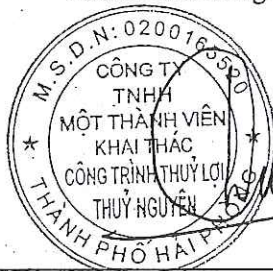
Thu nhập của Ban Giám đốc
Tiền lương, thưởng

01/01/2021-
30/06/2021
VND

768.080.600
768.080.600

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/01/2020 – 30/6/2020 chưa được soát xét, kiểm toán, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.



Trần Ngọc Đức
Chủ tịch

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Lê Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Cẩm Giang
Người lập